

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/HNGĐ-PT

Ngày 29-8-2017

V/v Không công nhận là vợ
chồng và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng

Ông Đỗ Văn Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng và chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Phi S; địa chỉ: Thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Hồng V – Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thị Hồng V và cộng sự; địa chỉ: Đường T, phường 9, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Quang S; địa chỉ: Thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Chị Phạm Thương T1; địa chỉ thường trú: Thôn 2, xã I, huyện C, Tỉnh Gia Lai; tạm trú tại: Đường 4, tổ 3, khu phố 5, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Quang S và chị Phạm Thương T1: Bà Trần Thị Hồng V – Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thị Hồng V và cộng sự; địa chỉ: Đường T, phường 9, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Anh Phạm Thanh T2; địa chỉ thường trú: Thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; tạm trú tại: Đường số 2, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Ngân hàng C; địa chỉ: Phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Bà Bùi Thị Bích Á – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C (theo văn bản ủy quyền số 1401/QĐ-NHCS ngày 16-4-2012 của Tổng giám đốc Ngân hàng C). Có mặt.

- Công ty T3; địa chỉ: Đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn từ chối tham gia tố tụng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Quang S, chị Phạm Thương T1, anh Phạm Thanh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phạm Phi S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 01-12-1988, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn. Bản thân ông bị bệnh thoát vị đĩa đệm, bị teo chân phải nên phải đi điều trị ở bệnh viện, bà T và các con vu khống ông có quan hệ ngoại tình với người hàng xóm, từ đó kiếm cớ đuổi ông ra khỏi nhà, ông phải đi ở nhờ nhà người khác từ cuối năm 2014. Nay, ông xét thấy tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông với bà T là vợ chồng.

Về con chung: Ông với bà T có 03 con chung là: anh Phạm Quang S, sinh ngày 24-3-1989; chị Phạm Thương T1, sinh ngày 20-10-1990 và anh Phạm Thanh T2, sinh ngày 04-10-1994. Hiện nay 03 con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà T có các tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 60m² làm trên diện tích đất 1.609 m², tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc tờ bản đồ số 56, thửa số 83, cấp ngày 05-01-2001.

- 01 rẫy cà phê diện tích 2.420,9m² (đất trồng) tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc tờ bản đồ số 56, thửa số 11, cấp ngày 05-01-2001.

Ngoài ra vợ chồng ông còn có 04 thửa đất rẫy không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vì đất dưới đường điện nên không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) gồm:

- 01 rẫy cà phê diện tích 13.000m², trên đất trồng 1.300 cây cà phê (trồng năm 2000) tại trụ điện số 20, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- 01 rẫy cà phê diện tích 13.000m², trên đất trồng 1.300 cây cà phê (trồng năm 2010) tại trụ điện số 20, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- 01 rẫy cà phê diện tích 14.000m² tại trụ điện số 23, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- 01 rẫy cà phê diện tích 25.000m² (đất trồng) tại trụ điện số 22, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 diện tích đất rẫy làm

dưới đường dây điện (không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là:

- 01 rẫy cà phê diện tích 13.000m² trên đất trồng 1.300 cây cà phê (trồng năm 2010), tại trụ điện số 20, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- 01 rẫy cà phê diện tích 25.000m² tại trụ điện số 22, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Ông S bổ sung yêu cầu: Ông yêu cầu bà T phải trả cho ông số tiền thu hoạch cà phê trong 03 năm (từ năm 2013 đến 2015) là 100.000.000 đồng. Vì ông cho rằng trong thời gian chung sống và lao động, bà T không đưa tiền cho ông.

Về phần tài sản chung, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia cho ông 01 rẫy cà phê diện tích 2.420,9m² (đất trồng) tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất thuộc tờ bản đồ số 56, thửa số 11, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05-01-2001 và 01 rẫy cà phê diện tích 14.000m² tại trụ điện số 23, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông đồng ý để lại cho bà T 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 60m² làm trên diện tích đất 1.609m² tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai thuộc tờ bản đồ số 56, thửa số 83, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05-01-2001 và 01 rẫy cà phê diện tích 13.000m² trên đất trồng được 1.300 cây cà phê (trồng năm 2010) tại trụ điện số 20, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về nợ chung: Vợ chồng ông có các khoản nợ chung bao gồm:

- Nợ Ngân hàng N huyện C 150.000.000 đồng. Ông đã đi hỏi ngân hàng và ngân hàng trả lời là số nợ này đã trả, ông không biết ai trả. Về số nợ này ông đề nghị chia đôi, ông có nghĩa vụ trả một nửa số nợ.

- Nợ Ngân hàng C huyện C 20.000.000 đồng, ông đồng ý mỗi người chịu một nửa.

Ngoài ra, ông S không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 01-12-1988. Thời gian đầu chung sống bình thường, nhưng trong cuộc sống việc gia đình ông S không đứng ra gánh vác mà bỏ mặc. Vì con cái nên bà đã chịu đựng. Khi ông S bị đau cột sống, để khỏi bị bại liệt bà đã đưa ông đi phẫu thuật, nhưng sau đó ông S lại có quan hệ bất chính với người khác, bà đã nhắc nhở nhưng ông S lại đổ lỗi cho bà. Ngày 22-11-2014, ông S tự bỏ nhà ra đi sau đó làm đơn ly hôn. Nay ông S làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng, bà mong muốn ông S về chung sống với bà vì con cái. Bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà với ông S có 03 con chung là anh Phạm Quang S, sinh ngày 24-3-1989; chị Phạm Thương T1, sinh ngày 20-10-1990 và anh Phạm Thanh T2, sinh ngày 04-10-1994. Hiện nay 03 con đã trưởng thành nhưng còn 02 con là Phạm Thương T1 và Phạm Thanh T2 đang đi học (01 học đại học và 01 học cao học). Vì vậy, bà yêu cầu ông S phải nộp tiền học cho hai con đang học tính từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền là 253.500.000 đồng (gồm tiền ăn, tiền học phí, tiền thực tập). Bà yêu cầu chia đôi số tiền này, ông S phải nộp tiền mặt một nửa. Nếu không thì phải tính giá trị để lại đất.

Về tài sản chung: Bà và ông S có các tài sản chung sau:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 60m² làm trên diện tích đất 1.609m², tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 56, thửa số 83, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05-01-2001. Hiện trên đất đã có xây thêm 01 căn nhà cấp 4, do anh Phạm Quang S xây. Bà yêu cầu chia phần đất này thành 5 phần theo chiều ngang, ông S được quyền sử dụng phần đất có chiều dài phía Tây giáp đất bà T3.

- 01 rẫy cà phê diện tích 2.420,9m² (đất trống) tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 56, thửa số 11 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05-01-2001. Phần đất này bà yêu cầu chia làm 05 phần, ông S được phần đất có phía Tây giáp với phần đất chia cho con Phạm Thanh T2.

Còn 04 phần diện tích đất mà ông S kê khai thì không phải là tài sản chung của ông bà mà là tài sản của anh Phạm Quang S, bà không có liên quan.

Về phần tài sản chung: Bà không đồng ý chia, phần tài sản này bà để lại hết cho con. Trường hợp giải quyết chia thì bà yêu cầu chia thành 5 phần theo diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phụ lục kèm theo.

Đối với yêu cầu của ông S yêu cầu bà trả 100.000.000 đồng là số tiền thu hoạch cà phê trong 03 năm (từ năm 2013 đến năm 2015) bà không đồng ý, vì khi đó ông S bị đau sau đó ông S bỏ đi, ông S không làm gì.

Về nợ chung: Ông S và bà có các khoản nợ chung là:

- Nợ ngân hàng N huyện C là 150.000.000 đồng. Bà đã trả xong số nợ này nên bà yêu cầu ông S phải trả cho bà một nửa số nợ gốc là 75.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền lãi.

- Nợ ngân hàng C huyện C là 20.000.000 đồng. Bà đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi, phần còn lại là của ông S.

Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng C trình bày:

Năm 2012, hộ bà Nguyễn Thị T ở thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai có vay của Ngân hàng C thông qua Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Gia Lai theo chương trình sản xuất kinh doanh. Số tiền gốc là 20.000.000 đồng, mục đích để trồng cà phê, thời hạn vay là 36 tháng. Món vay trên đã được gia hạn thêm 18 tháng. Sau đó, hộ bà T đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Hiện nay hộ bà T tính đến ngày 27-4-2017 còn nợ 10.000.000 đồng tiền gốc, 938.400 đồng tiền lãi, tổng cộng là 10.938.400 đồng. Nay ông S, bà T yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông đại diện cho Ngân hàng C yêu cầu hộ bà T phải trả số nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi trả xong cho Ngân hàng khi giải quyết ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quang S trình bày:

Về ngôi nhà xây trên diện tích đất 1.609m² tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số 56, thửa số 83, cấp ngày 05-01-2001 là do anh tự xây nên anh không có ý kiến gì.

Về hai diện tích đất trồng cà phê dưới hành lang điện mà ông S yêu cầu chia trên là do anh tự trồng và chăm sóc không liên quan đến vụ án, ông S không có quyền đòi lại.

Về tài sản và đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra anh S không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T3 từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện C.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình 2000, Điều 33, 37, 56, 57, 62 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Điều 213 Bộ Luật dân sự, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000, khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phi S.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Phi S và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

Về phần tài sản chung: Giao cho ông Phạm Phi S 01 diện tích đất 2.420,9m² (đất trồng), trong đó có 50m² đất ở và 2.370,9 m² đất trồng cây lâu năm tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số 56, thửa số 11, cấp ngày 05-01-2001. Đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường nhựa có chiều dài 48,80m;

Phía Nam giáp đất ông C1 chiều dài 40,50m;

Phía Đông giáp bà T3 chiều dài 59m;

Phía Tây giáp đất ông S chiều dài 48m.

Có giá trị: 283.500.000 đồng.

Tạm giao cho ông S quản lý, chăm sóc và hưởng hoa lợi đối với 1.292 cây cà phê (trồng năm 2010) trên diện tích 13.000m² tại trụ điện số 20, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai cho đến khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Giá trị cây cà phê là 323.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông S được nhận là 606.500.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T: 01 diện tích đất 1.609m², trong đó 400m² đất ở và 1.209m² đất trồng cây lâu năm tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số 56, thửa số 83, cấp ngày 20-12-2001. Có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất nhà ông T4 chiều dài 50,20m;

Phía Nam giáp đường đi 4m chiều dài 50,60m;

Phía Đông giáp đường đất 2m chiều dài 32,90m;

Phía Tây giáp đất bà T5 chiều dài 28,80m.

Có giá trị: 404.800.000 đồng.

Giao cho bà T sở hữu tài sản trên đất là 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 69,8m² nhà xây gạch; mái lợp tôn mạ màu, nền lát gạch Ceramic 31,8 m², lán vỉa xi măng 38m² xây dựng năm 1999 có giá trị 85.042.000 đồng; 01 giếng nước có giá trị 16.774.000 đồng; 16 cây cà phê vối (trồng năm 1999) có giá trị 1.400.000 đồng; 01 cây sầu riêng đang thu hoạch; 14 cây có giá trị 1.898.000 đồng; 14 cây bời lời (có 02 cây nhỏ), ông S và bà T thống nhất 14 cây bời lời do anh Phạm Quang S trồng không đưa vào định giá; 01 cây bơ có giá trị 152.000

đồng. Tổng giá trị là 105.266.000 đồng.

Tạm giao cho bà T quản lý, chăm sóc và hưởng hoa lợi đối với 1.364 cây cà phê (trồng năm 2010) trên diện tích 14.000m² tại trụ điện số 23, thuộc địa bàn xã I1, huyện C, tỉnh Gia Lai. Cho đến khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Giá trị cây cà phê là 341.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 851.066.000 đồng.

Ông Phạm Phi S được nhận số tiền chênh lệch so với giá trị được nhận là 122.283.000 đồng do bà Nguyễn Thị T thanh toán.

Đối với tài sản là 01 nhà cấp 4, diện tích 114,55m² nhà xây gạch; mái lợp tôn mạ màu, nền lát gạch Ceramic 42,42m², lán vữa xi măng 72,13m² xây dựng năm 2015 là tài sản của anh Phạm Quang S khi chia ngôi nhà và diện tích đất 1.609m² tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai tờ bản đồ số 56, thửa số 83, cấp ngày 05-01-2001 tạm giao cho bà T quản lý, khi nào anh S có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

Buộc ông S phải thanh toán lại cho bà T số tiền bà T đã trả cho Ngân hàng N tỉnh Gia Lai, chi nhánh huyện C, vì số nợ này bà T đã trả cho ngân hàng, cụ thể ông S phải trả cho bà T 75.000.000 đồng, tiền gốc và 5.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 80.000.000 đồng.

Về nợ chung:

Buộc ông Phạm Phi S phải trả cho Ngân hàng C thông qua Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C số tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 27-4-2017 là 10.938.400 đồng và lãi vay phát sinh đến thời điểm xử lý.

Bác yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 8-5-2017, bị đơn là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng tại bản án sơ thẩm; bà yêu cầu ông S chịu một nửa số tiền nuôi hai con học đại học.

Ngày 8-5-2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Quang S kháng cáo không đồng ý với việc phân chia tài sản chung trong bản án sơ thẩm, theo anh gia đình anh gồm 5 người mà bản án sơ thẩm chỉ giải quyết chia tài sản cho ông S, bà T là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh em anh; anh yêu cầu chia tài sản chung giữa ông S và bà T thành 5 phần cho 5 người trong gia đình.

Ngày 10-5-2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thương T1 và anh Phạm Thanh T2 kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung giữa ông S và bà T thành 5 phần cho 5 người trong gia đình.

Tại đơn giải trình về việc kháng cáo ngày 3-8-2017, bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm và xác định số cây cà phê trồng trên đất của Công ty T3 và căn nhà có diện tích 114,55m² là tài sản của anh Phạm Quang S; bà đề nghị chia tài sản chung giữa bà và ông S làm 5 phần cho 5 người trong gia đình.

Tại đơn giải trình về việc kháng cáo đề ngày 3-8-2017, anh Phạm Quang S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm và xác định số cây cà phê trồng trên đất của Công ty T3 và căn nhà có diện tích 114,55m² là tài sản của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà T.

Tại các đơn giải trình về việc kháng cáo đề ngày 3-8-2017, chị Phạm Thương T1 và anh Phạm Thanh T2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho anh chị mỗi người được hưởng 1/5 khối tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phạm Phi S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Phi S không rút đơn khởi kiện, anh Phạm Quang S, anh Phạm Thanh T2 giữ kháng cáo; bà Nguyễn Thị T rút kháng cáo đối với yêu cầu ông S chịu một nửa số tiền nuôi hai con học đại học, giữ kháng cáo đối với nội dung kháng cáo còn lại; tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 24-8-2017, chị Phạm Thương T1 trình bày chị xin giữ kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại phần bản án đã bị hủy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần bản án sơ thẩm đã giải quyết quan hệ hôn nhân, nợ chung và buộc ông S thanh toán lại cho bà T 80.000.000 đồng mà bà T đã trả cho Ngân hàng N chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị phần bản án sơ thẩm về các nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về phần chia tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm đưa chị Phạm Thương T1 và anh Phạm Thanh T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, họ có kháng cáo yêu cầu được chia một phần trong khối tài sản chung của ông S và bà T. Như vậy, trong vụ án này chị Phạm Thương T1 và anh Phạm Thanh T2 có yêu cầu chia tài sản. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án trước đó Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập để làm rõ yêu cầu của họ như thế nào và giải thích cho họ quyền xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là không đảm bảo quyền lợi của họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và anh S trình bày họ không được Tòa án cấp sơ thẩm công khai chứng cứ là các tài liệu liên quan đến quyền sở hữu cây cà phê trên đất dưới đường dây điện. Xem xét biên bản công khai chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 5-7-2016 thì cũng không ghi cụ thể các chứng cứ đã được công khai. Vì vậy, trình bày nêu trên của bà T, anh S là có căn cứ.

Đối với tài sản là 01 nhà cấp 4, diện tích 114,55m² xây dựng năm 2015 trên 1.609m² đất tại thôn 2, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai và 14 cây bời lời trồng trên đất các bên đều xác định đây là tài sản của anh Phạm Quang S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên giao tài sản này cho bà T là không đúng. Lẽ ra phải làm

rõ yêu cầu của anh S, ý kiến của ông S, bà T đối với những tài sản này trong vụ án; đồng thời để giải quyết triệt để những tài sản này thì trong trường hợp giao tài sản cho đương sự nào thì đương sự đó phải thanh toán lại cho anh S giá trị tài sản, nếu giao tài sản cho anh S thì phải phân định ranh giới đất một cách hợp lý cho anh S để anh S thanh toán lại tiền đất cho các đương sự khác.

Về thu thập chứng cứ đối với tài sản là 1.364 cây cà phê trên 13.000 m² đất và 1.292 cây cà phê trên 14.000m² đất, ông S cho rằng đây là tài sản chung của ông với bà T; bà T lại cho rằng đây là tài sản của anh S. Lời khai của các đương sự về những tài sản này còn mâu thuẫn. Mặt khác, tại bản cam kết ngày 8-12-2009 của ông S, bà T cam kết gia đình ông, bà đã trồng cà phê dưới đường dây điện với diện tích “2ha (dài 260m x rộng 77m) 1 phía giáp Minh Duy, 1 phía giáp ven” và diện tích “17500 m² (dài 250 x 70) giáp ông linh và đường đội 6”. Các diện tích đất có cây cà phê được mô tả tại các bản cam kết này không phù hợp với vị trí, ranh giới đất cây cà phê đã được mô tả tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm lập. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ vấn đề này mà chỉ căn cứ vào các bản cam kết nêu trên để nhận định đây là tài sản chung của ông S và bà T chưa đủ cơ sở vững chắc.

Như vậy, quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không bổ sung được, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đã giải quyết về phân chia tài sản chung sau khi ly hôn và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần bản án đã bị hủy.

[3] Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy phần giải quyết tranh chấp chia tài sản khi ly hôn của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai giữa nguyên đơn là ông Phạm Phi S với bị đơn là bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Quang S, chị Phạm Thương T1, anh Phạm Thanh T2, Công ty T3; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại phần bản án bị hủy theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, anh Phạm Quang S, chị Phạm Thương T1 và anh Phạm Thanh T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002509 ngày 19-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho anh Phạm Quang S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002510 ngày 19-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

Hoàn trả lại cho chị Phạm Thương T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002512 ngày 19-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho anh Phạm Thanh T2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002511 ngày 19-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Bình

